

Số: *182* /KH-UBND

Hà Giang, ngày 13 tháng 6 năm 2018

KẾ HOẠCH

**Tinh giản biên chế công chức hành chính, số lượng người làm việc
và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các cơ quan,
đơn vị trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2015 - 2021**

Căn cứ Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 06/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh thực hiện chủ trương tinh giản biên chế;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Chương trình số 15-CTr/TU ngày 19/4/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hà Giang thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Kết luận số 137-KL/TU ngày 05/6/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Đề án vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, hạng chức danh nghề nghiệp và Kế hoạch tinh giản biên chế; Kết luận số 363-KL/TU ngày 11/6/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Kế hoạch tinh giản biên chế trong các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2015-2021;

Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Kế hoạch cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

1. Mục tiêu

- Triển khai thực hiện sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy gắn liền với tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP (gọi tắt là hợp đồng 68) đảm bảo phù hợp với quy định của Trung ương và tình hình thực tế tại địa phương.

- Thực hiện tinh giản biên chế nhằm từng bước nâng cao chất lượng, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; thu hút người có đức, có tài vào hoạt động công vụ trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Đảm bảo tỷ lệ tinh giản biên chế của các cơ quan, đơn vị và của tỉnh đến năm 2021 đạt tối thiểu 10% so với biên chế được giao năm 2015. Đồng thời, đây là căn cứ để xem xét, tuyển dụng mới, bổ sung công chức, số lượng người làm việc của các cơ quan, đơn vị.

2. Yêu cầu

Tinh giản biên chế phải được tiến hành trên cơ sở rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy và thực hiện đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng 68 trong các cơ quan, đơn vị. Kiên quyết đưa ra khỏi biên chế những người dôi dư, không đáp ứng yêu cầu công việc, không thể tiếp tục bố trí sắp xếp công tác khác, nhằm từng bước nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, viên chức.

Thực hiện tinh giản biên chế phải đảm bảo đúng đối tượng, khách quan, công khai, minh bạch, đúng quy định. Thực hiện chi trả chế độ, chính sách kịp thời, đầy đủ theo quy định của pháp luật. Người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị phải nêu cao vai trò, trách nhiệm cá nhân trong tổ chức, triển khai thực hiện tinh giản biên chế; kết quả thực hiện được coi là một trong những tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tiếp tục rà soát, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy

- Rà soát, sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố theo hướng quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và không chồng chéo, trùng lặp; có cơ cấu hợp lý, nhất là cơ cấu về tổ chức bên trong của mỗi cơ quan, đơn vị.

- Thường xuyên rà soát những nhiệm vụ mà cơ quan Nhà nước không cần thiết phải trực tiếp thực hiện hoặc thực hiện không có hiệu quả để chuyển sang các tổ chức sự nghiệp hoặc tổ chức ngoài Nhà nước đảm nhận. Không thành lập các tổ chức trung gian, chỉ thành lập tổ chức mới theo quy định của cơ quan có thẩm quyền hoặc trong trường hợp thật sự cần thiết do yêu cầu thực tiễn.

- Tiến hành kiện toàn, sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn theo hướng thu gọn đầu mối, không để chồng chéo chức năng, nhiệm vụ; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập. Sắp xếp lại mạng lưới các đơn vị sự nghiệp y tế theo hướng tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Về tinh giản biên chế

- Tiếp tục thực hiện nghiêm chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về tinh giản biên chế công chức hành chính, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp (gọi tắt là biên chế) và hợp đồng 68. Khi thành lập tổ chức mới hoặc triển khai nhiệm vụ mới được cấp có thẩm quyền giao, các cơ quan, đơn vị phải tự cân đối trong tổng biên chế được giao.

- Từng cơ quan, đơn vị phải thực hiện nghiêm túc tinh giản biên chế trong 7 năm (2015-2021) và từng năm theo đúng quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh; trong đó, phải xác định tỷ lệ tinh giản biên chế đến năm 2021 tối thiểu 10% biên chế được giao năm 2015. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị và coi đây là một trong những tiêu chí quan trọng để xem xét, đánh giá, xếp loại đối với Thủ trưởng cơ quan, đơn vị hàng năm.

- Rà soát, bố trí, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ, công chức theo danh mục vị trí việc làm đã được phê duyệt để làm căn cứ cho việc tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức, viên chức hàng năm. Thực hiện nghiêm việc đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm theo quy định tại Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ và kết quả thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao, khắc phục ngay tình trạng hình thức trong đánh giá, phân loại công chức, viên chức.

- Kiên quyết tinh giản biên chế loại trừ những cán bộ, công chức, viên chức trì trệ, những người trong thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao. Thực hiện tinh giản biên chế đối với những cán bộ, công chức, viên chức không hoàn thành nhiệm vụ, không đạt tiêu chuẩn theo quy định (phẩm chất, năng lực, trình độ đào tạo, sức khỏe) và những người dôi dư do không phù hợp vị trí việc làm và sắp xếp kiện toàn tổ chức.

- Hàng năm, trên cơ sở Kế hoạch này và điều kiện cụ thể của từng cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều tiết tỷ lệ tinh giản biên chế và điều tiết biên chế hợp lý giữa các cơ quan, đơn vị trong trường hợp cần thiết để bảo đảm tính chủ động, công bằng, nhất là đối với các đơn vị nhỏ, ít biên chế hoặc các đơn vị được giao thêm nhiệm vụ mới, nhưng vẫn đảm bảo tổng chỉ tiêu biên chế toàn tỉnh đến năm 2021 giảm tối thiểu 10% theo quy định.

III. KẾ HOẠCH TINH GIẢN BIÊN CHẾ TỪ NĂM 2015-2021

1. Tinh giản biên chế công chức và số lượng người làm việc

Biên chế công chức, số lượng người làm việc được Bộ Nội vụ giao năm 2015 là **28.970** biên chế. Dự kiến trong 7 năm (giai đoạn từ năm 2015-2021) thực hiện tinh giản **2.898** biên chế, đạt tỷ lệ **10,00 %** số biên chế giao năm 2015, cụ thể như sau:

- Từ năm 2015 đến năm 2018: Toàn tỉnh đã thực hiện tinh giản tổng số 821 biên chế, trong đó biên chế công chức giảm 121, số lượng người làm việc (viên chức) giảm 700⁽¹⁾.

- Năm 2019: Tinh giản 705 biên chế, trong đó biên chế công chức giảm 40 và số lượng người làm việc giảm 665.

- Năm 2020: Tinh giản 682 biên chế, trong đó biên chế công chức giảm 41 và số lượng người làm việc giảm 641.

- Năm 2021: Tinh giản 690 biên chế, trong đó biên chế công chức giảm 43 và số lượng người làm việc giảm 647.

(Có biểu phụ lục 01, 02, 03 chi tiết kèm theo)

2. Tinh giản chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP

Năm 2015, tổng số chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt là **310** chỉ tiêu. Để đảm bảo đến năm 2021 giảm tối thiểu 10% so với chỉ tiêu được giao năm 2015 theo quy định, toàn tỉnh phải giảm **31** chỉ tiêu.

⁽¹⁾ Năm 2015 tinh giản 47 biên chế (công chức giảm 47, số lượng người làm việc giảm 0); Năm 2016 tinh giản 06 biên chế (công chức giảm 03, số lượng người làm việc giảm 03); Năm 2017 tinh giản 120 biên chế (công chức giảm 29, số lượng người làm việc giảm 91) và năm 2018 tinh giản 648 biên chế (công chức giảm là 42, trong đó 05 chỉ tiêu thu về nguồn dự phòng của tỉnh; số lượng người làm việc giảm 606).

Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu giảm trừ chỉ tiêu hợp đồng 68 trong kỳ giao biên chế hàng năm, đảm bảo đúng tỷ lệ tinh giản và phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nội vụ

- Phối hợp với Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Sở Tài chính, Bảo Hiểm xã hội tỉnh hướng dẫn các cơ quan, đơn vị của tỉnh triển khai thực hiện Kế hoạch này.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính thẩm định Đề án tinh giản biên chế; danh sách đối tượng và dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế của các cơ quan, đơn vị, định kỳ 6 tháng một lần (02 lần/năm), báo cáo đề xuất với UBND tỉnh trình Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính theo quy định.

- Tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng kế hoạch tinh giản biên chế hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung Đề án, kế hoạch và thực hiện tinh giản biên chế, đảm bảo tỷ lệ tinh giản biên chế đến năm 2021 tối thiểu 10% biên chế được giao năm 2015. Hàng năm tổng hợp kết quả, đánh giá tình hình thực hiện tinh giản biên chế của tỉnh báo cáo Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính theo quy định.

2. Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Nội vụ và các ngành liên quan triển khai thực hiện chính sách tinh giản biên chế; tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh trong việc bố trí kinh phí và bảo đảm kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo quy định.

- Phối hợp với Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Sở Nội vụ, Bảo Hiểm xã hội tỉnh thẩm định danh sách đối tượng và dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế của các cơ quan, đơn vị định kỳ 6 tháng một lần (2 lần/năm).

- Hướng dẫn, kiểm tra, quyết toán kinh phí chi trả chế độ cho các đối tượng tinh giản biên chế ở các cơ quan, đơn vị trên địa bàn toàn tỉnh theo quy định.

- Tổng hợp đề nghị Bộ Tài Chính cấp kinh phí và thực hiện quyết toán kinh phí tinh giản biên chế theo quy định.

3. Bảo hiểm xã hội tỉnh.

- Phối hợp với Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Sở Nội vụ, Sở Tài chính thẩm định danh sách đối tượng và dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh, định kỳ 6 tháng một lần (02 lần/năm).

- Chỉ đạo, hướng dẫn Bảo hiểm xã hội các huyện, thành phố trong việc giải quyết chính sách, chế độ Bảo hiểm xã hội đối với cán bộ, công chức, viên chức theo quy định tại Nghị định 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh; cơ quan Đảng, đoàn thể và UBND các huyện, thành phố

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, thống nhất nhận thức của cán bộ, đảng viên, công chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý về chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc phối hợp với tổ chức Công đoàn của cơ quan, đơn vị, xây dựng kế hoạch tinh giản biên chế hàng năm của cơ quan, đơn vị. Thực hiện tốt quy chế dân chủ trong cơ quan, công khai Đề án, kế hoạch tinh giản biên chế và danh sách đối tượng thuộc diện tinh giản biên chế của cơ quan.

- Lập danh sách và dự toán số tiền trợ cấp cho từng đối tượng tinh giản biên chế theo định kỳ 2 lần/năm (6 tháng/1 lần), trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, trên cơ sở Đề án tinh giản biên chế được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cụ thể như sau:

+ Chậm nhất là ngày 01 tháng 10 của năm trước liền kề, các cơ quan, đơn vị gửi Sở Nội vụ, Sở Tài chính danh sách đối tượng tinh giản biên chế và dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế 6 tháng đầu năm sau liền kề của đơn vị mình để giải quyết theo thẩm quyền.

+ Chậm nhất là ngày 01 tháng 4 hàng năm, các cơ quan, đơn vị gửi Sở Nội vụ, Sở Tài chính danh sách đối tượng tinh giản biên chế và dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế 6 tháng cuối năm của cơ quan, đơn vị mình để giải quyết theo thẩm quyền.

- Tổ chức thực hiện nghiêm túc kế hoạch tinh giản biên chế đảm bảo đúng nguyên tắc và quy trình; đúng số lượng, tỷ lệ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thực hiện kịp thời chi trả kinh phí cho các đối tượng tinh giản của cơ quan, đơn vị theo quy định.

(Kế hoạch này thay thế Kế hoạch số 180/KH-UBND ngày 22/6/2017 của UBND tỉnh về tinh giản biên chế công chức hành chính, số lượng người làm việc trong các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2015 - 2021)

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để B/c);
- Bộ Nội vụ (để B/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (để B/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để B/c);
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Văn phòng UBND tỉnh: Lãnh đạo VP, các phòng, đơn vị trực thuộc, CV NCTH;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Báo Hà Giang, Đài PT-TH tỉnh;
- VNPT ioffice;
- Lưu: VT. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**




Nguyễn Văn Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

PHỤ LỤC 01

**TỔNG HỢP TÌNH GIẢM BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC,
SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC (GIAI ĐOẠN 2015-2021)**

(Kèm theo kế hoạch số: 182/KH-UBND ngày 13/6/2018 của UBND tỉnh Hà Giang)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế công chức và số lượng người làm việc được giao năm 2015	Tổng số biên chế giảm đến năm 2021	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	28970	2898	10,00	
A	Tổng giao	28826	2877	9,98	
1	Sở Nội vụ	84	8	9,52	
2	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	191	19	9,95	
3	Sở Kế hoạch & Đầu tư	56	5	8,93	
4	Sở Giao thông vận tải	48	4	8,33	
5	Sở Xây dựng	44	9	20,45	
6	Sở Tài chính	65	6	9,23	
7	Sở Ngoại vụ	27	2	7,41	
8	Sở Tư pháp	65	5	7,69	
9	Sở Tài nguyên & Môi trường	152	14	9,21	
10	Sở Khoa học & Công nghệ	63	6	9,52	
11	Sở Công thương	165	17	10,30	
12	Sở Văn hoá, Thể thao & DL	251	24	9,56	
13	Sở Thông tin & Truyền thông	33	2	6,06	
14	Sở Nông nghiệp & PTNT	597	61	10,22	
15	Sở Giáo dục & Đào tạo	1907	190	9,96	
16	Sở Y tế	4215	421	9,99	
17	Văn phòng HĐND tỉnh	37	3	8,11	
18	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	88	8	9,09	
19	Thanh Tra nhà nước tỉnh	30	2	6,67	
20	Ban Dân tộc	19	1	5,26	
21	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	41	3	7,32	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế công chức và số lượng người làm việc được giao năm 2015	Tổng số biên chế giảm đến năm 2021	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
22	Đài phát thanh truyền hình	119	12	10,08	
23	Trường Cao đẳng Kỹ thuật - Công nghệ	182	18	9,89	
24	UBND huyện Mèo Vạc	1889	189	10,01	
25	UBND huyện Đồng Văn	1918	192	10,01	
26	UBND huyện Yên Minh	2173	218	10,03	
27	UBND huyện Quản Bạ	1615	161	9,97	
28	UBND huyện Bắc Mê	1513	150	9,91	
29	UBND huyện Hoàng Su Phì	1865	187	10,03	
30	UBND huyện Xín Mần	1718	172	10,01	
31	UBND huyện Bắc Quang	2522	254	10,07	
32	UBND huyện Quang Bình	1581	158	9,99	
33	UBND huyện Vị Xuyên	2415	242	10,02	
34	UBND thành phố Hà Giang	1138	114	10,02	
B	Biên chế dự trừ (đã giảm trừ)	2	2	100,00	
C	Biên chế của VP Hội đồng đã chuyển về Trung ương	6	6	100,00	
D	Biên chế của các Hội đặc thù (đã tách riêng theo yêu cầu của Bộ Nội vụ)	136	13	9,56	

PHỤ LỤC 02

TÌNH GIẢM BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HẰNG NĂM (TỪ NĂM 2015 ĐẾN NĂM 2021)

(Kèm theo kế hoạch số: 182/KH-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế công chức được giao năm 2015	Kế hoạch tinh giản biên chế									Ghi chú
			Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Cộng 7 năm		
										Tổng số biên chế giảm	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG	2445	47	3	29	42	40	41	43	245	10,02	
A	Tổng giao	2439	41	3	29	42	40	41	43	239	9,8	
1	Sở Nội vụ	78	1	0	2	2	1	1	1	8	10,26	
2	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	51	1	0	0	1	1	1	1	5	9,8	
3	Sở Kế hoạch & Đầu tư	49	1	1	2	1	0	0	0	5	10,2	
4	Sở Giao thông vận tải	48	1	0	1	1	0	0	1	4	8,33	
5	Sở Xây dựng	38	1	0	0	0	1	0	1	3	7,89	
6	Sở Tài chính	59	1	0	0	2	0	1	2	6	10,17	
7	Sở Ngoại vụ	26	0	0	0	0	0	1	1	2	7,69	Biên chế giao tính mốc năm 2016, do được bổ sung 1 từ nguồn dự trữ
8	Sở Tư pháp	29	0	0	0	1	0	0	1	2	6,9	
9	Sở Tài nguyên & Môi trường	46	1	0	0	1	0	1	1	4	8,7	
10	Sở Khoa học & Công nghệ	39	1	0	0	0	1	1	1	4	10,26	
11	Sở Công thương	146	3	1	2	2	2	4	1	15	10,27	
12	Sở Văn hoá, Thể thao & DL	46	1	0	0	1	1	1	0	4	8,7	

Phụ lục 02

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế công chức được giao năm 2015	Kế hoạch tinh giản biên chế									Ghi chú
			Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Cộng 7 năm		
										Tổng số biên chế giảm	Tỷ lệ (%)	
13	Sở Thông tin & Truyền thông	24	0	0	0	0	1	0	1	2	8,33	
14	Sở Nông nghiệp & PTNT	385	4	0	6	6	8	8	8	40	10,39	
15	Sở Giáo dục & Đào tạo	60	1	1	1	1	0	1	1	6	10	
16	Sở Y tế	66	2	0	0	1	1	1	1	6	9,09	
17	Văn phòng HĐND tỉnh	30	0	0	0	0	1	1	1	3	10	
18	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	56	0	0	1	0	2	1	1	5	8,93	
19	Thanh Tra nhà nước tỉnh	30	0	0	1	0	0	0	1	2	6,67	
20	Ban Dân tộc	19	0	0	1	0	0	0	0	1	5,26	
21	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	15	0	0	0	0	1	0	0	1	6,67	
23	UBND huyện Mèo Vạc	99	2	0	0	2	2	2	2	10	10,1	
24	UBND huyện Đồng Văn	102	2	0	1	2	2	1	2	10	9,8	
25	UBND huyện Yên Minh	97	2	0	3	2	1	1	1	10	10,31	
26	UBND huyện Quản Bạ	98	2	0	1	2	2	2	1	10	10,2	
27	UBND huyện Bắc Mê	94	2	0	0	2	2	2	1	9	9,57	
28	UBND huyện Hoàng Su Phì	101	2	0	0	2	2	2	2	10	9,9	
29	UBND huyện Xín Mần	99	2	0	0	2	2	2	2	10	10,1	
30	UBND huyện Bắc Quang	104	2	0	2	2	2	1	2	11	10,58	
31	UBND huyện Quang Bình	99	2	0	0	2	2	2	2	10	10,1	
32	UBND huyện Vị Xuyên	109	2	0	3	2	1	2	1	11	10,09	
33	UBND thành phố Hà Giang	97	2	0	2	2	1	1	2	10	10,31	
B	Biên chế của VP Hội đồng đã chuyển về Trung ương	6	6							6	100	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG

PHỤ LỤC 03
TÍNH GIẢN SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC HÀNG NĂM (TỪ NĂM 2015 ĐẾN NĂM 2021)

(Kèm theo kế hoạch số: 182/KH-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc giao năm 2015	Kế hoạch tinh giản biên chế									Ghi chú
			Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Cộng 7 năm		
										Tổng số lượng người làm việc giảm	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG:	26525	0	3	91	606	665	641	647	2653	10,00	
A	Khối sự nghiệp	26387	0	3	89	635	632	637	642	2638	10	
1	Sở Nội vụ	6	0	0	0				0	0	0	
2	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	140	0	0	0	6	3	3	2	14	10	(Biên chế giao lấy mốc năm 2018, đã gộp chỉ tiêu của trường GDNN-GDTX Bắc Quang vào do sáp nhập bộ máy)
3	Sở Kế hoạch & Đầu tư	7	0	0					0	0	0	(Biên chế giao lấy mốc năm 2017, do đã tổ chức lại TT Xúc tiến đầu tư về Sở KH&ĐT)
5	Sở Xây dựng	6	0	0		6				6	100	
6	Sở Tài chính	6	0	0		0				0	0	
7	Sở Ngoại vụ	1	0	0		0				0	0	
8	Sở Tư pháp	36	0	0		2		0	1	3	8,33	
9	Sở Tài nguyên & Môi trường	106	0	0		2	2	3	3	10	9,43	(Biên chế giao lấy mốc năm 2017, do được bổ sung thêm 3)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc giao năm 2015	Kế hoạch tinh giản biên chế									Ghi chú
			Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Cộng 7 năm		
										Tổng số lượng người làm việc giảm	Tỷ lệ	
10	Sở Khoa học & Công nghệ	24	0	0	0	0	1	0	1	2	8,33	
11	Sở Công thương	19	0	0	0	0	0	1	1	2	10,53	(Biên chế giao lấy mốc năm 2017, do được bổ sung thêm 3)
12	Sở Văn hoá, Thể thao & DL	205	0	0	0	9	3	4	4	20	9,76	(Biên chế giao lấy mốc năm 2018, đã gộp chỉ tiêu của NQL công viên địa chất toàn cầu CNEĐ Đồng Văn vào do sáp nhập bộ máy)
13	Sở Thông tin & Truyền thông	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(Biên chế giao lấy mốc năm 2017, do đã giảm 4 sang văn phòng UBND)
14	Sở Nông nghiệp & PTNT	212	0	0	0	9	4	4	4	21	9,91	(Biên chế giao lấy mốc năm 2017, do đã tổ chức lại Văn phòng Điều phối chương trình NTM về Sở NN&PTNT)
15	Sở Giáo dục & Đào tạo	1847	0	0	0	30	51	51	52	184	9,96	(Biên chế giao lấy mốc năm 2017, do đã tăng 9)
16	Sở Y tế	4149	0	0	0	123	97	97	98	415	10	
17	Văn phòng HĐND tỉnh	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
18	Văn phòng UBND tỉnh	32	0	0	0	2	0	1	0	3	9,38	(Biên chế giao lấy mốc năm 2017, do đã tăng 8)
19	Thanh Tra nhà nước tỉnh	0								0	0	
20	Ban Dân tộc	0								0	0	
21	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	26	0	0	0	1	0	1	0	2	7,69	
19	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	119	0	2	0	3	2	2	3	12	10,08	
20	Trường Cao đẳng Kỹ thuật - Công nghệ	182	0	1	0	5	4	4	4	18	9,89	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc giao năm 2015	Kế hoạch tinh giản biên chế									Ghi chú
			Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Cộng 7 năm		
										Tổng số lượng người làm việc giảm	Tỷ lệ	
21	UBND huyện Mèo Vạc	1790	0	0	0	23	52	52	52	179	10	(Biên chế giao lấy mốc năm 2017, do đã tăng 19)
22	UBND huyện Đồng Văn	1816	0	0	0	32	50	50	50	182	10,02	
23	UBND huyện Yên Minh	2076	0	0	12	53	48	47	48	208	10,02	
24	UBND huyện Quản Bạ	1517	0	0	10	41	33	33	34	151	9,95	
25	UBND huyện Bắc Mê	1419	0	0	5	28	36	36	36	141	9,94	
26	UBND huyện Hoàng Su Phì	1764	0	0	14	44	39	40	40	177	10,03	(Biên chế giao lấy mốc năm 2017, do đã giảm 19)
27	UBND huyện Xín Mần	1619	0	0	0	26	45	45	46	162	10,01	(Biên chế giao lấy mốc năm 2017, do đã tăng 5)
28	UBND huyện Bắc Quang	2418	0	0	17	88	46	46	46	243	10,05	(Biên chế giao lấy mốc 2018, do đã tăng 2 và không tính số biên chế của TT GDNN-GDTX)
29	UBND huyện Quang Bình	1482	0	0	16	12	40	40	40	148	9,99	
30	UBND huyện Vị Xuyên	2306	0	0	15	55	53	54	54	231	10,02	(Biên chế giao lấy mốc năm 2016, do đã tăng 1)
31	UBND thành phố Hà Giang	1041	0	0	0	35	23	23	23	104	9,99	(Biên chế giao lấy mốc năm 2016, do đã giảm 2)
B	Biên chế dự trữ	2			2	-29	29			2	100	
C	Biên chế của các Hội đặc thù	136					4	4	5	13	9,56	(đã giảm để tách phê duyệt riêng theo yêu cầu của Bộ Nội vụ)